

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TPS)

CTCP Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Ngày	37,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.6%	27.6%	146.7

DT thuần	2024
84.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8 22.9%	

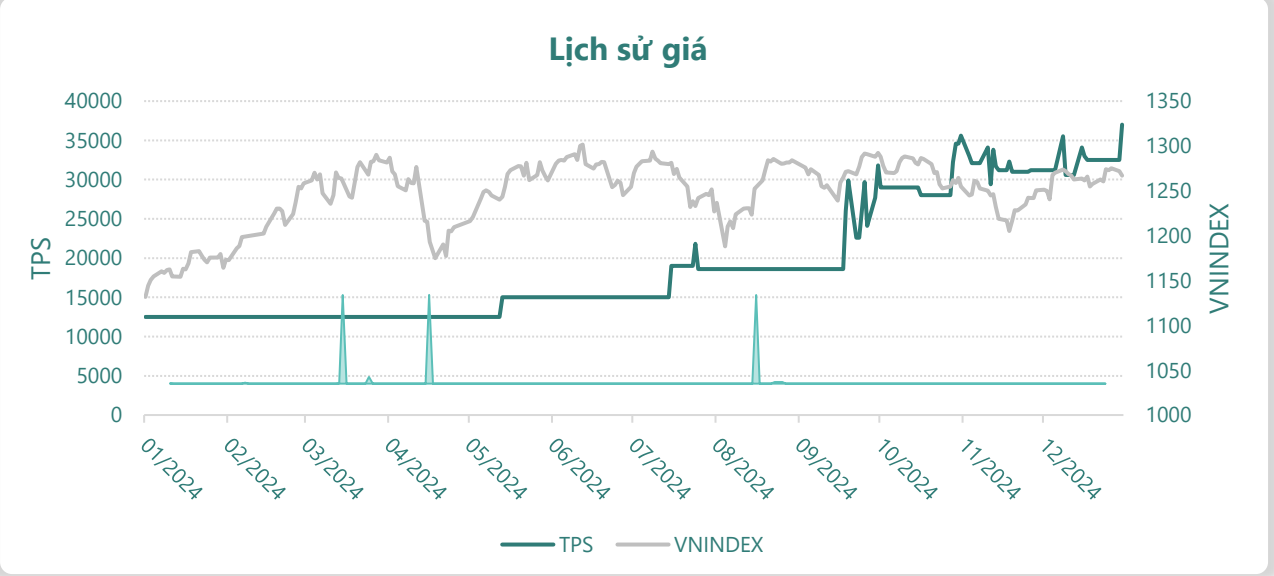
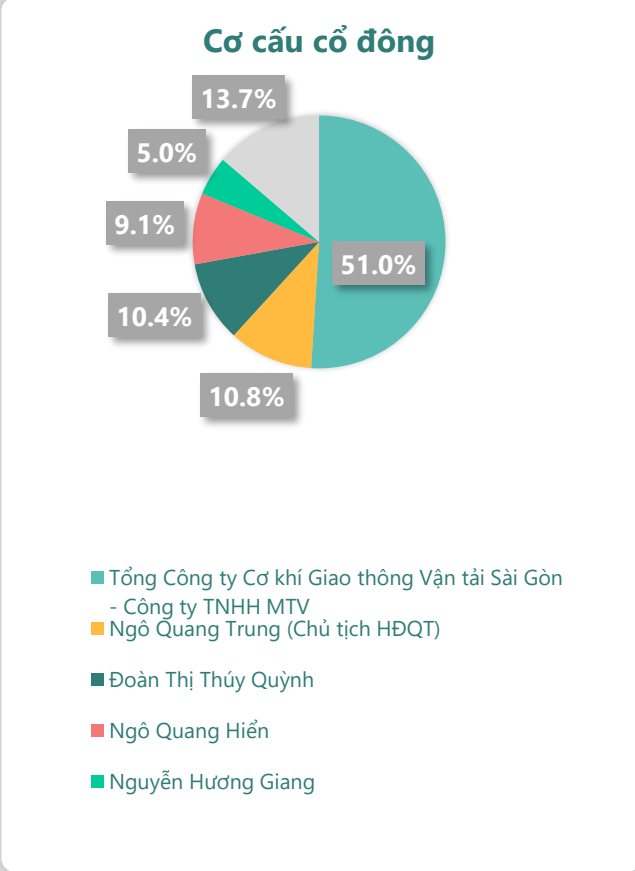
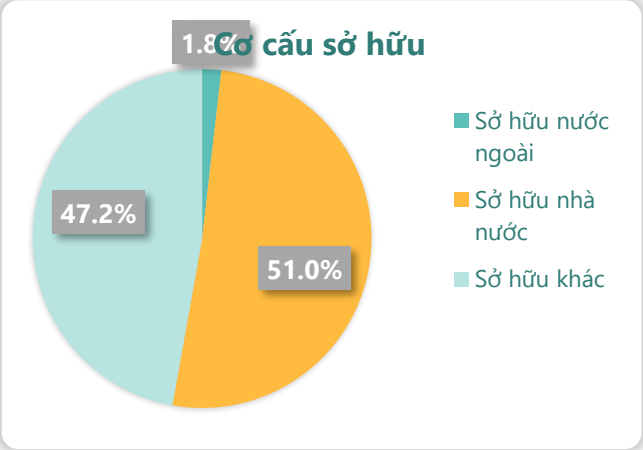
LN thuần	2024
39.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50 26.9%	

LN sau thuế	2024
31.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 28.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
47.3%	
YoY: +/-▲ 1.9%	

ROE	2024
32.4%	
YoY: +/-▲ 3.0%	

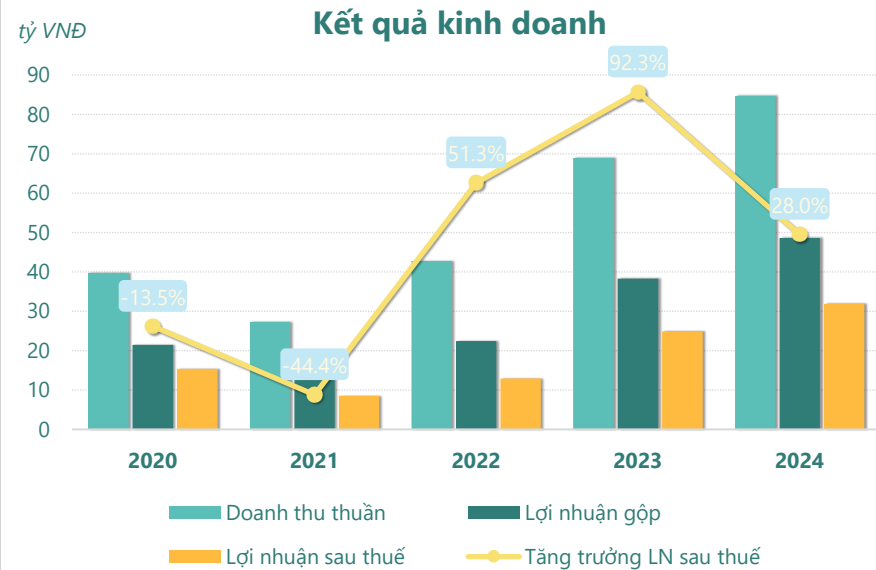
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 37,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.29)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **TPS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.9%** đạt **84.67** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.0%** đạt **31.88** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

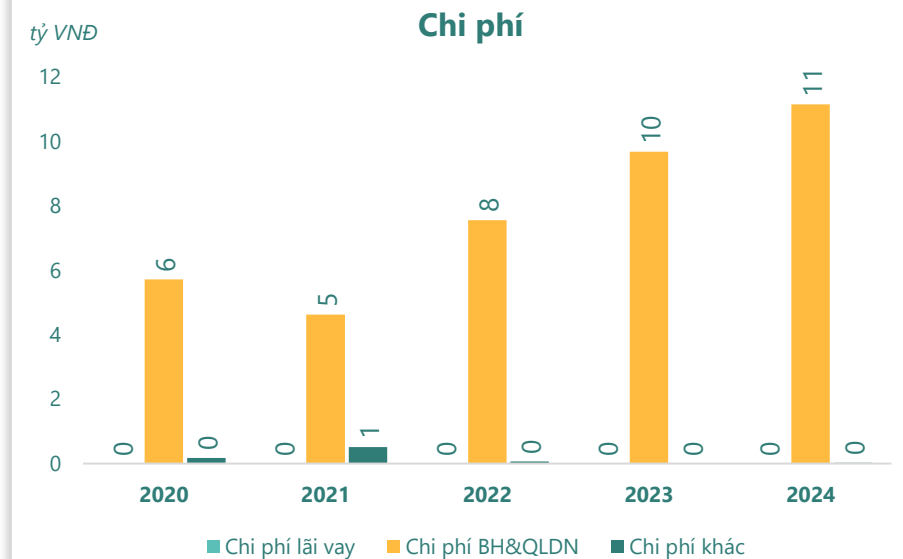
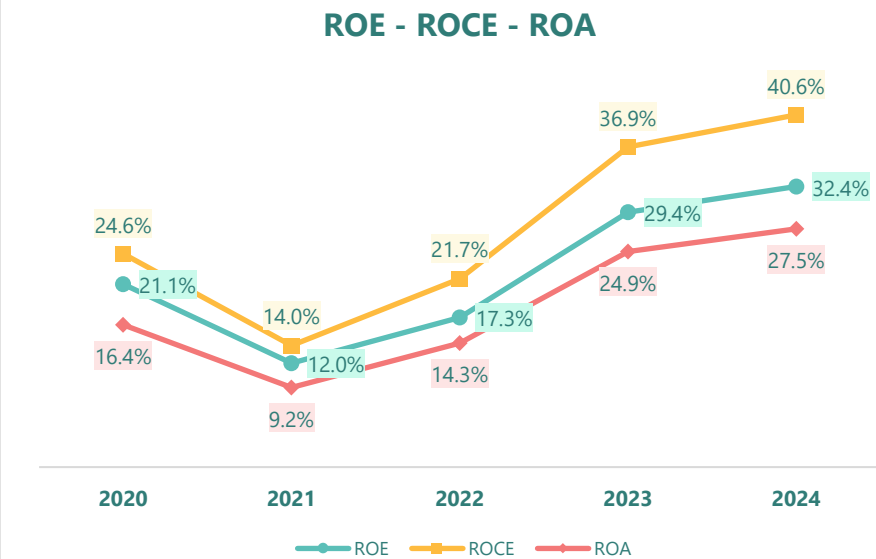
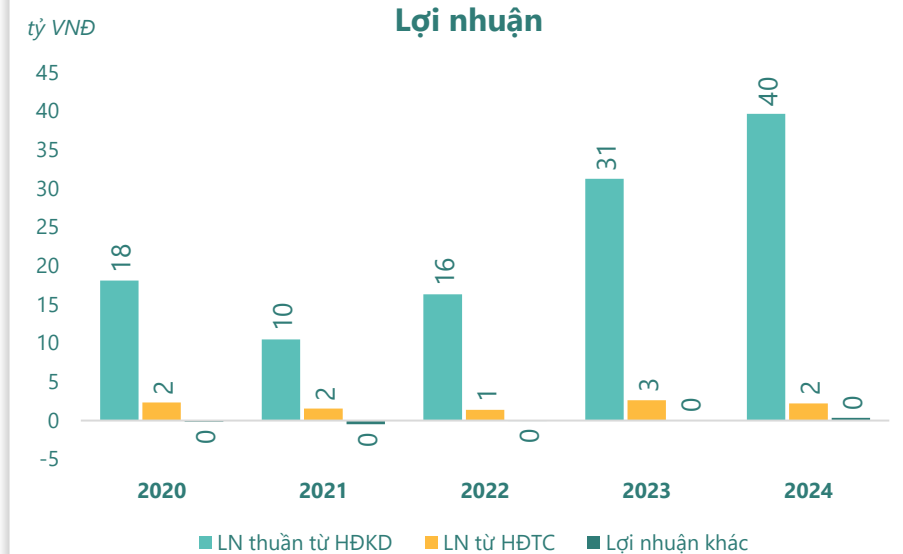
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TPS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **39.65** tỷ đồng, **tăng lên 8.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.16 tỷ đồng) là 16.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **11.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TPS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **32.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

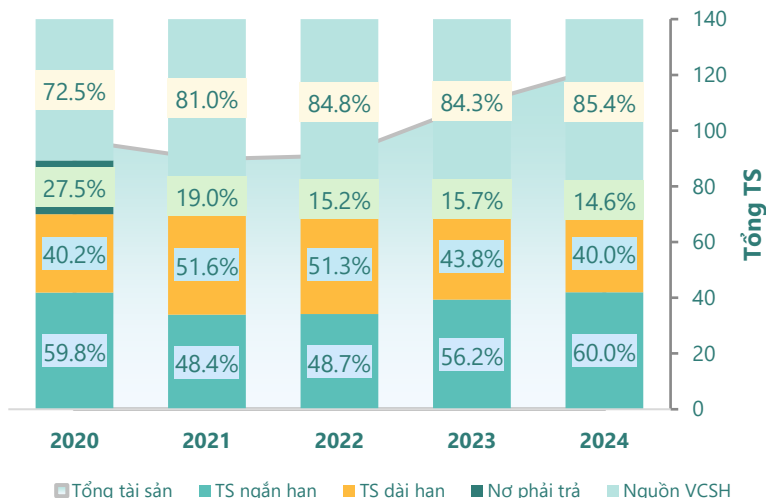




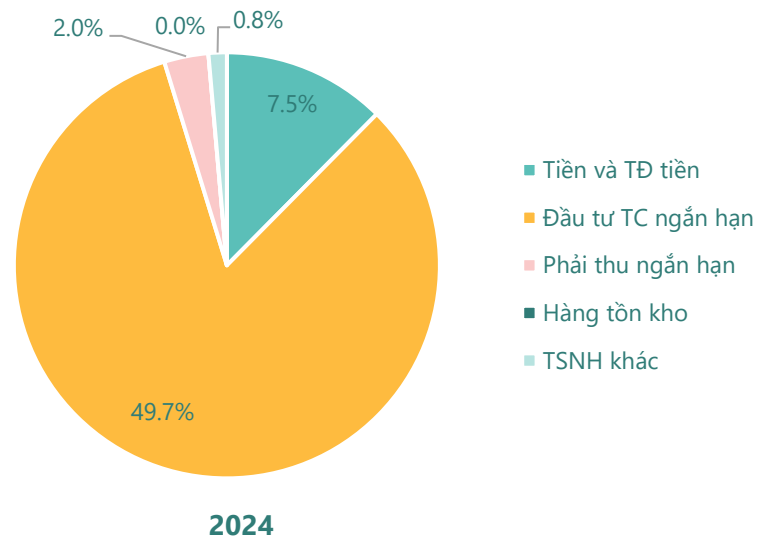
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

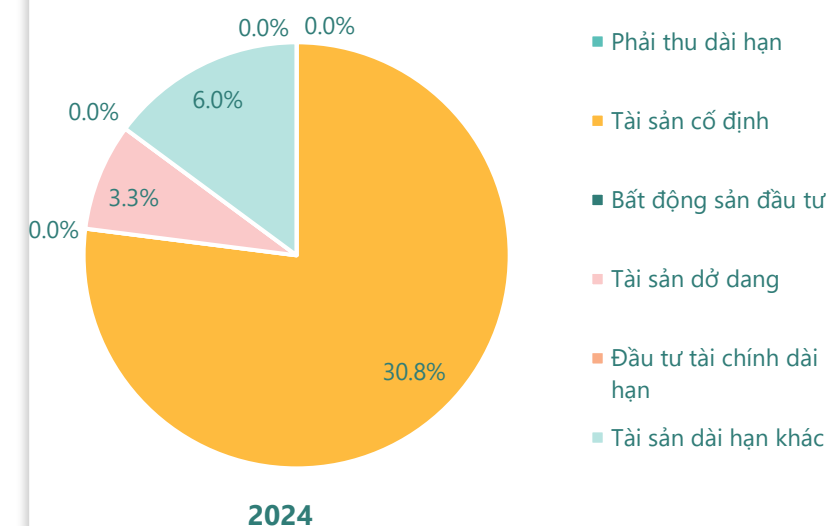
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TPS** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **122.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPS đạt **73.65** tỷ đồng, tăng trưởng **20.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.45% trên tổng tài sản.

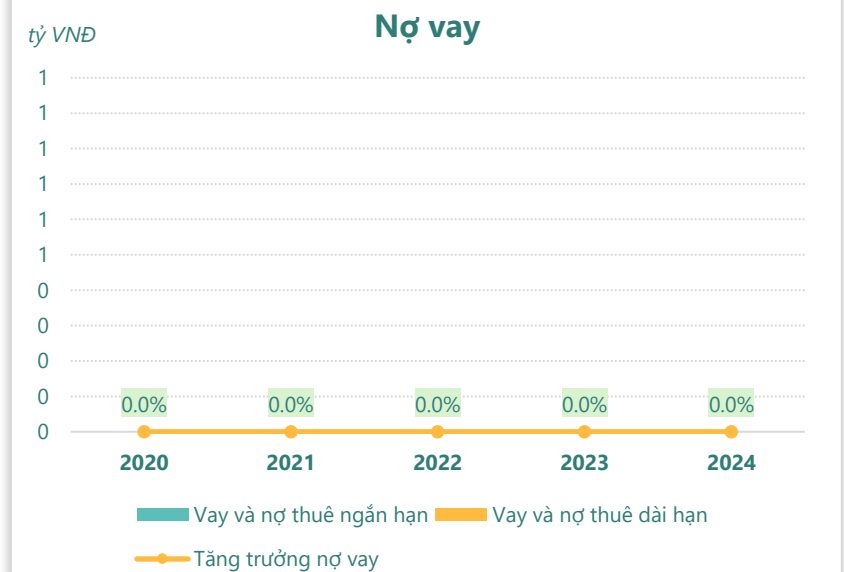
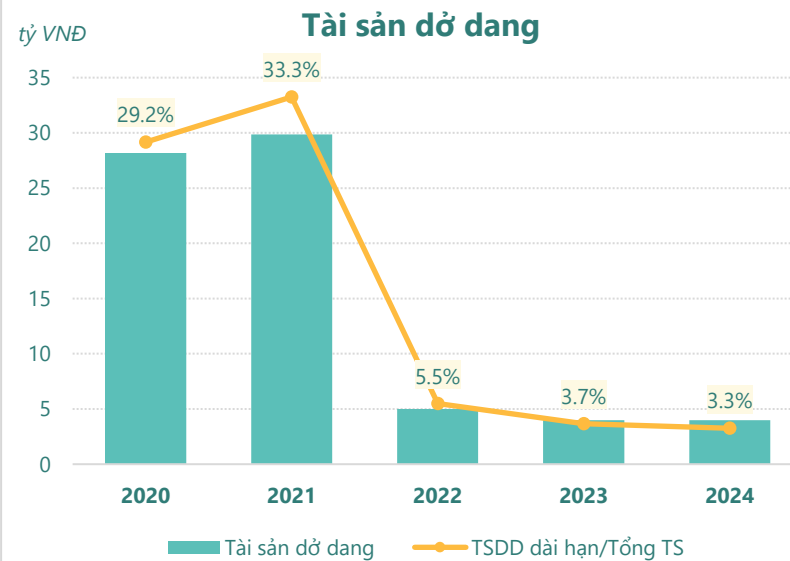
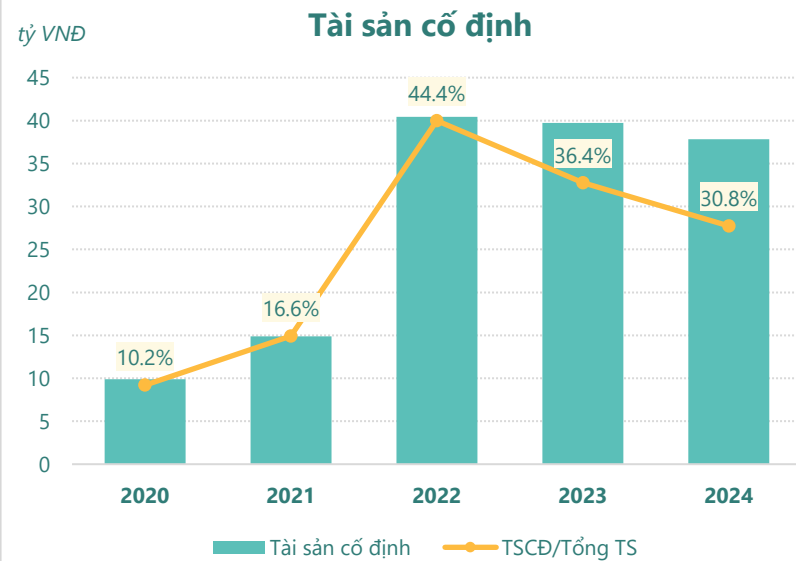
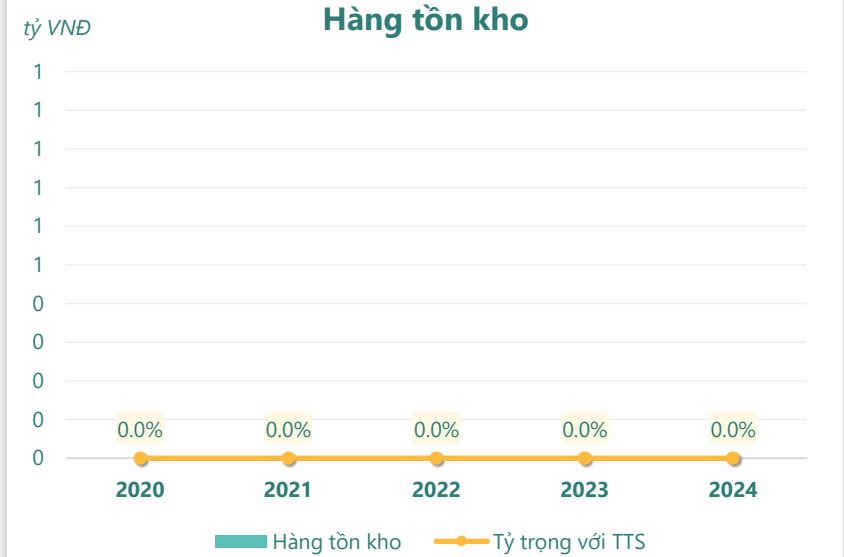
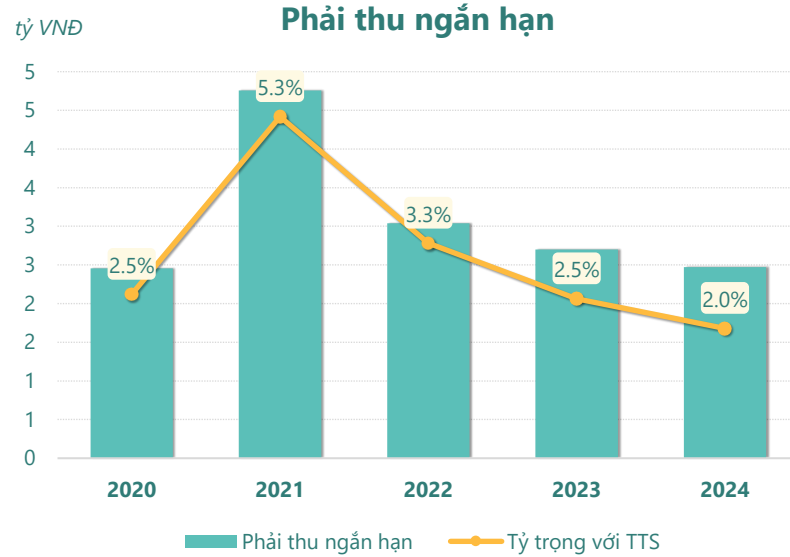
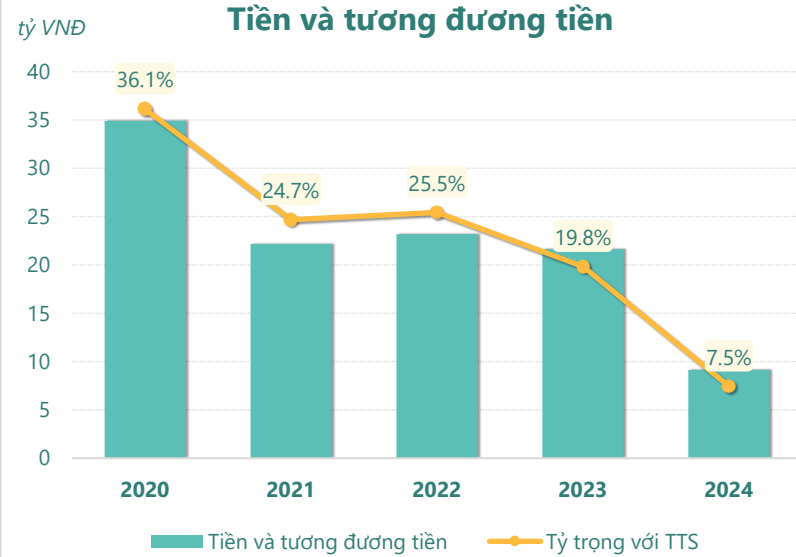
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.75%** so với năm trước và đạt **49.14** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.95%.

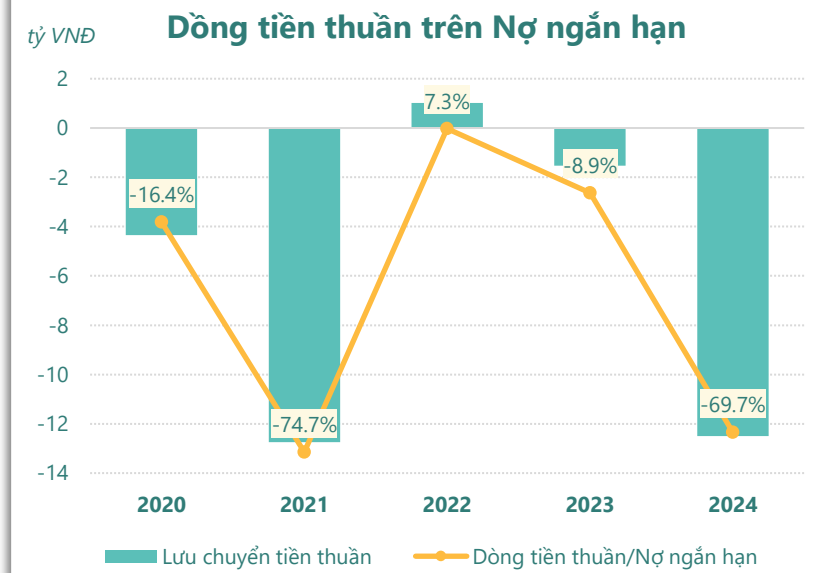
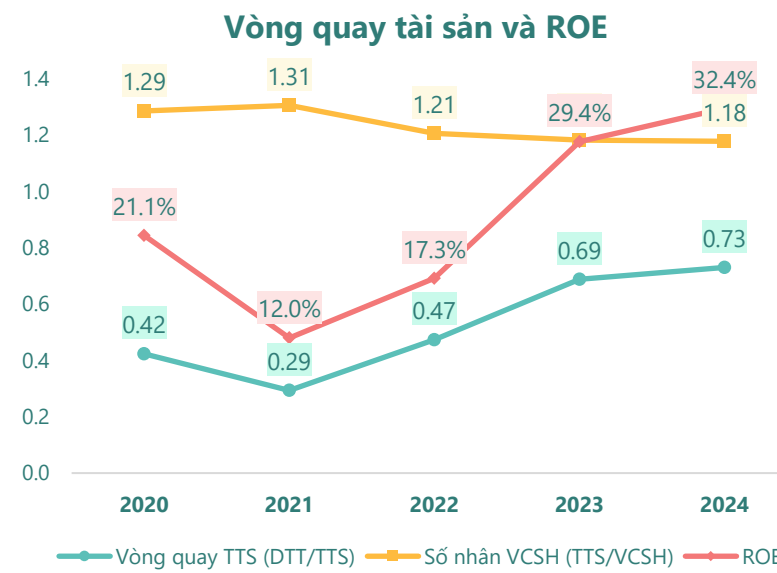
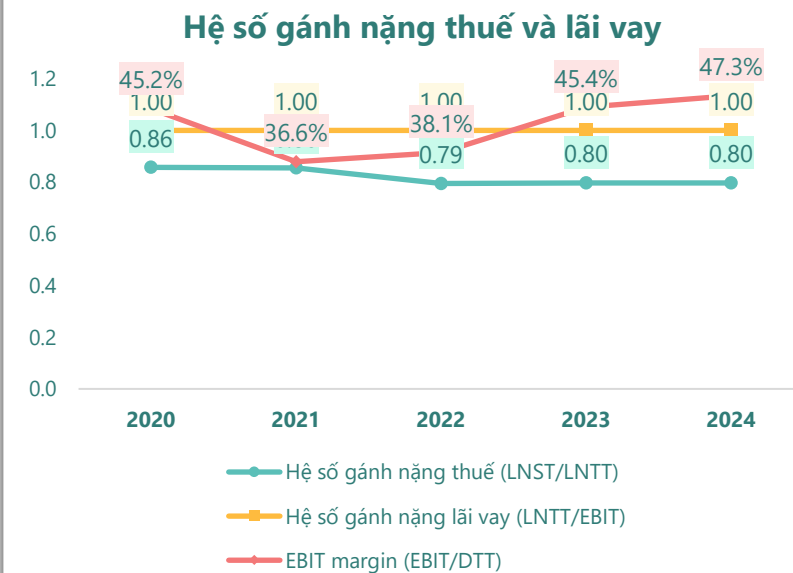
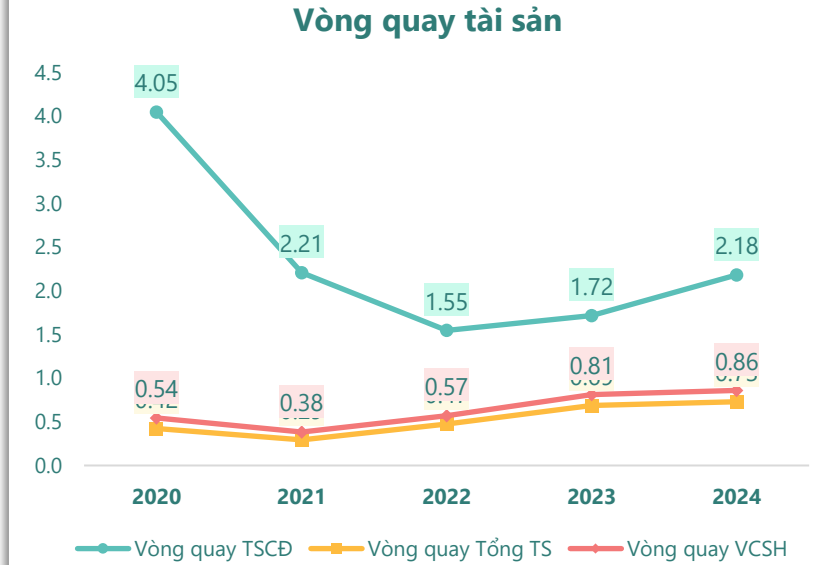
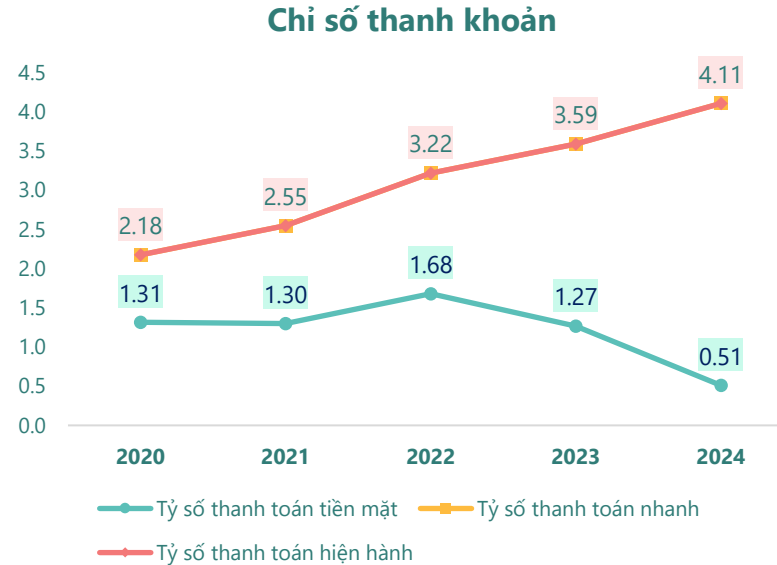
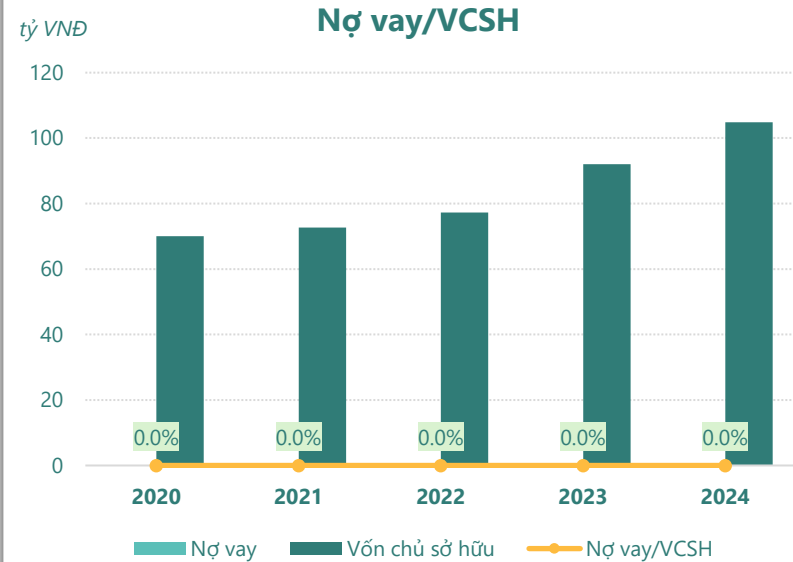
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.3	42.8	68.9	84.7
Giá vốn hàng bán	13.8	20.3	30.6	36.1
Lợi nhuận gộp	13.6	22.5	38.3	48.6
Doanh thu HĐTC	1.55	1.40	2.64	2.22
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.62	7.55	9.68	11.1
LN thuần từ HĐKD	10.5	16.3	31.2	39.7
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.02	0.03	0.36
LN trước thuế	10.0	16.3	31.3	40.0
Lợi nhuận sau thuế	8.56	12.9	24.9	31.9
LNST của CĐ cty mẹ	8.56	12.9	24.9	31.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.75	9.32	23.5	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-2.31	-19.1	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-6.00	-6.00	-12.5
Tiền đầu kỳ	34.9	22.2	23.2	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	1.01	-1.52	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	23.2	21.6	9.15

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	89.8	91.0	109	123
Tài sản ngắn hạn	43.5	44.4	61.3	73.6
Tiền và tương đương tiền	22.2	23.2	21.6	9.15
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	17.0	36.5	61.0
Phải thu ngắn hạn	4.76	3.04	2.70	2.47
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	1.17	0.49	1.02
Tài sản dài hạn	46.3	46.7	47.8	49.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.9	40.5	39.7	37.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	29.8	4.99	3.99	3.99
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.56	1.22	4.09	7.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	17.1	13.8	17.1	17.9
Nợ ngắn hạn	17.1	13.8	17.1	17.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.29	0.48	0.55	0.36
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.7	77.2	92.1	105
Vốn chủ sở hữu	72.7	77.2	92.1	105
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0